

NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TIẾNG TRUNG QUỐC CHUYÊN NGÀNH TẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Cầm Tú Tài¹, Vũ Phương Thảo²
Email: taict@hau.edu.vn

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 26/07/2025

Ngày phản biện đánh giá: 12/09/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 15/10/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.978

Tóm tắt: Hợp tác giữa Việt Nam và Trung Quốc hiện nay đang rất cần tới nguồn nhân lực tiếng Trung chuyên ngành (CSP) có kiến thức chuyên môn và năng lực giao tiếp liên văn hóa. Tuy nhiên, thực tiễn đào tạo CSP hiện nay đang đối diện với nhiều thách thức và cơ hội. Kết quả khảo sát cho thấy, các yếu tố ảnh hưởng gồm có kiến thức chuyên ngành của giảng viên; chương trình và giáo trình; năng lực tiếng Trung và nhu cầu nghề nghiệp của người học; cơ chế phối hợp giữa dạy học và thực hành. Từ những phát hiện này, chúng tôi đã tiến hành phân tích, so sánh, đánh giá nhận diện rõ những điểm mạnh, điểm yếu, thách thức, cơ hội và đề xuất các giải pháp nhằm cung cấp thêm cơ sở lý luận và thực tiễn góp phần nâng cao chất lượng đào tạo CSP tại Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

Từ khóa: chất lượng, dạy học, tác động, tiếng Trung chuyên ngành (CSP), Việt Nam

I. Mở đầu

Trong bối cảnh mới hiện nay, cùng với sự phục hồi của kinh tế thế giới sau đại dịch COVID-19, hội nhập quốc tế, ứng dụng trí tuệ nhân tạo sinh và tái định hình chuỗi cung ứng toàn cầu đang diễn ra vô cùng sôi động. Theo đó, sự gia tăng mạnh mẽ của đầu tư và thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc cũng đang rất cần đến nguồn nhân lực biết tiếng Trung chuyên sâu, không chỉ giao tiếp thông thạo mà còn phải am hiểu về kiến thức

ngành nghề. Do vậy, rất cần thiết có những nghiên cứu để phân tích và tìm ra các yếu tố tác động đến chất lượng dạy học tiếng Trung chuyên ngành (Chinese for Specific Purposes - CSP) tại các cơ sở giáo dục, đồng thời chẩn đoán chính xác các vấn đề cốt lõi, từ đó đề xuất các giải pháp cải tiến có tính khả thi, nhằm tối ưu hóa thực tiễn dạy học CSP tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần làm phong phú thêm cơ sở lý luận khoa học trong dạy học tiếng Trung và CSP, đặc biệt là phù hợp với bối cảnh của Việt Nam. Về ý nghĩa thực tiễn,

¹ Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

² Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

kết quả nghiên cứu có thể cung cấp tài liệu tham khảo cho các cơ sở giáo dục trong cải tiến chương trình đào tạo CSP, phát triển học liệu, nâng cao năng lực chuyên môn của giảng viên và hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực tiếng Trung đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

II. Cơ sở lý luận

2.1. Ngôn ngữ chuyên ngành

Ngôn ngữ chuyên ngành (Language for Specific Purposes - LSP) là một phong cách ngôn ngữ hay một ngữ vực (Register), được sử dụng trong một lĩnh vực cụ thể để truyền tải thông tin và kiến thức chuyên môn. Nó được công nhận rộng rãi trong Ngôn ngữ học ứng dụng, Phong cách học chức năng và Thuật ngữ học. Nguyễn Xuân Thom (2009) cho rằng LSP là phong cách ngôn ngữ khoa học với những đặc điểm từ vựng, ngữ pháp và diễn ngôn riêng biệt.

2.2. Định vị tiếng Trung chuyên ngành

Giới nghiên cứu đã đưa ra hai khái niệm chính, đều được gọi chung là tiếng Trung chuyên ngành (Chinese for Specific Purposes - CSP), gồm: “专门用途汉语” - Tiếng Trung dùng cho các chuyên ngành và lĩnh vực học thuật rộng (ví dụ: Tiếng Trung kinh tế, chính trị, pháp luật, khoa học...); “中文 +” (Chinese Plus) - Tiếng Trung dùng trong các ngành nghề, công việc và nghiệp vụ cụ thể (ví dụ: Tiếng Trung du lịch, Tiếng Trung logistics, Tiếng Trung cơ khí, Tiếng Trung thương mại...). Chúng tôi sử dụng cách gọi chung là CSP để dung hòa sự giao thoa và trùng lặp lớn giữa hai khái niệm này, đồng thời nhấn mạnh rằng tiếng Trung không chỉ giới hạn ở các ngành học, mà còn bao gồm cả nghiệp vụ cụ thể và môi trường chuyên môn hóa.

2.3. Ngôn ngữ học ứng dụng với dạy học ngôn ngữ chuyên ngành

Cơ sở lý luận của Ngôn ngữ học ứng dụng là khung lý thuyết thực tiễn cho việc dạy học LSP, giúp chuyển mục tiêu giảng dạy từ giao tiếp chung sang mục tiêu chuyên môn cụ thể. Lý luận này được xây dựng trên ba trụ cột chính:

(1) *Phân tích Nhu cầu (Needs Analysis)*: Áp dụng các công cụ nghiên cứu để phân biệt Nhu cầu đích (Target Needs) - người học cần làm gì với ngôn ngữ trong công việc; và Nhu cầu học tập (Learning Needs) - cách người học muốn học có chất lượng tốt nhất, đảm bảo tính liên quan của chương trình.

(2) *Phân tích Ngôn ngữ đích (Discourse & Genre Analysis)*: Cung cấp các mô hình phân tích để xác định chính xác ngôn ngữ cần dạy. Nó xem ngôn ngữ chuyên ngành là một ngữ vực có cấu trúc và chức năng riêng biệt, tập trung vào việc giúp người học nắm vững cấu trúc diễn ngôn và mục đích giao tiếp của các thể loại văn bản chuyên môn.

(3) *Phương pháp lấy Người học làm trung tâm (Learner-Centred Approach)*: Áp dụng các phương pháp thực hành như Học tập dựa trên nhiệm vụ và Giảng dạy theo nội dung. Phương pháp này nhấn mạnh việc mô phỏng nhiệm vụ thực tế và tích hợp kiến thức chuyên môn và ngôn ngữ một cách liền mạch, tối đa hóa động lực và chuyển giao kỹ năng.

2.4. Dạy học tiếng Trung chuyên ngành

Việc dạy học CSP thường tham chiếu theo mô hình của tiếng Anh chuyên ngành (English for Specific Purposes - ESP), một lĩnh vực đã phát triển và hoàn thiện qua nhiều thập kỷ kể từ những năm 1960. Tương tự như việc phân chia Tiếng

Anh thành phổ thông (English for General Purposes - EG) và chuyên ngành (ESP/EAP/EOP/EMI) (Lâm Quang Đông, 2011), dạy học tiếng CSP khác biệt rõ rệt so với tiếng Trung phổ thông (Chinese for General Purposes - CG). Mục đích cốt lõi của dạy học CSP là đào tạo người học sử dụng ngôn ngữ hiệu quả trong môi trường làm việc cụ thể và đạt được khả năng ứng dụng tiếng Trung một cách chuyên nghiệp. Nội dung dạy học không chỉ bao gồm ngữ pháp và từ vựng thông thường, mà còn đi sâu vào thuật ngữ và phong cách giao tiếp đặc thù của ngành. Phương pháp dạy học có tính thực hành cao, sử dụng các tình huống mô phỏng thực tế, bài tập đóng vai và dự án nhóm. Giảng viên bắt buộc phải có cả năng lực ngôn ngữ và kiến thức chuyên môn sâu về lĩnh vực giảng dạy để truyền đạt nội dung chính xác và giải đáp thắc mắc chuyên sâu. Dạy học CSP giúp người học nắm bắt đặc điểm ngôn ngữ ứng dụng vào ngành nghề trong thời gian tương đối ngắn, đạt được mục tiêu hiểu, tiếp thu và sử dụng tiếng Trung để làm việc hiệu quả tại vị trí đảm nhận ngay sau khi tốt nghiệp.

2.5. Tổng quan nghiên cứu về tiếng Trung chuyên ngành

Nghiên cứu về CSP đã trải qua một quá trình phát triển, các nhà nghiên cứu đã tập trung bàn luận về định nghĩa, phân loại và tầm quan trọng của CSP. Zhang Li (2006, 2013) đã nghiên cứu về nguồn gốc phát triển và tính khái quát trong dạy học tiếng Trung thương mại (CBT). Li Quan (2011) đã nêu ra định nghĩa, tính cấp thiết và nội dung cơ bản của CSP. Có những nghiên cứu đã vận dụng lý luận Phân tích nhu cầu (Needs Analysis) của ESP để xây dựng chương trình giảng dạy các tiểu loại CSP, như Dan Yunming và An Ran (2009) đã phân tích nhu cầu học tập và

đề xuất ý tưởng xây dựng chương trình tiếng Trung khoa học kỹ thuật dựa trên phân tích thể loại (Genre Analysis) và ngữ vực (Register Analysis). Zhou Yansong (2014) đã nhấn mạnh sự cần thiết của việc dung hòa kiến thức văn hóa, diễn ngôn và thuật ngữ chuyên ngành của tiếng Trung trung y. Tại Việt Nam, CSP được xem là tiêu chí quan trọng để đánh giá tính đồng bộ của chương trình đào tạo tiếng Trung, đáp ứng nhu cầu ứng dụng nghề nghiệp. Các nghiên cứu gần đây có Nguyễn Thị Thanh Hằng (2015) đề xuất nội dung biên soạn giáo trình CBT phù hợp với sinh viên Việt Nam. Nguyễn Văn Khang (2022), Lê Quang Sáng (2023) đã tập trung vào định hướng tiếng Trung ứng dụng nghề nghiệp với mô hình đào tạo nhân tài kép liên ngành. Nguyễn Như Quỳnh (2022) và Phạm Thị Trang (2022) đã phân tích thực trạng dạy học, thách thức và đưa ra giải pháp nâng cao chất lượng dạy học CSP du lịch - khách sạn tại các trường đại học Việt Nam. Cẩm Tú Tài và cộng sự (2022, 2023) đã phân tích về mặt lý luận và thực tiễn dạy học CBT, đề xuất đường hướng phát triển chuyên môn của giảng viên và năng lực thực hành sinh viên. Trần Thị Ánh Nguyệt (2023) đã đối chiếu và đề xuất dịch thuật chuẩn hóa thuật ngữ kinh tế thương mại Việt - Trung. Tuy nhiên, thực tế cho thấy ở Việt Nam vẫn còn thiếu nhiều nghiên cứu lý luận và thực tiễn chuyên sâu về CSP, đặc biệt là về việc đánh giá nhu cầu ngành nghề cụ thể và thiết kế nội dung, phương pháp dạy học phù hợp với bối cảnh trong nước. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung thảo luận một số vấn đề cốt lõi tác động đến chất lượng đào tạo CSP và đề xuất một số kiến nghị liên quan, nhằm góp thêm ý tưởng và tài liệu tham khảo trong nghiên cứu, dạy học CG nói chung và đào tạo CSP nói riêng cho sinh viên Việt Nam.

III. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

(1) Phương pháp miêu tả

Chúng tôi tập trung miêu tả, phân tích làm rõ về chương trình, những tác động đối với việc dạy - học và nhu cầu học tập CSP, cũng như mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của sinh viên/ học viên tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Trung Quốc ở một số trường đại học tại Việt Nam.

(2) Phương pháp so sánh

Trong quá trình miêu tả và phân tích, chúng tôi cũng tiến hành so sánh trong nội bộ, so sánh giữa các bên để nhận diện rõ nét hơn về nội dung nghiên cứu.

(3) Phương pháp điều tra bằng bảng câu hỏi

Chúng tôi sử dụng bảng hỏi để điều tra chuyên sâu về nội dung chương trình, giáo trình, đội ngũ giảng viên, nhu cầu học tập, điều kiện dạy và học CSP, mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của người học đối với doanh nghiệp sử dụng nhân lực.

(4) Thủ pháp thống kê

Dùng để thu thập dữ liệu, thống kê và phân loại dữ liệu thu được qua khảo sát giảng viên và sinh viên. Dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm Excel, tính toán các thống kê mô tả như tỉ lệ phần trăm (%), giá trị trung bình Likert, phân tích theo mô hình SWOT để nhận diện và đánh giá thực trạng.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Với điều kiện thời gian và nguồn nhân lực, vật lực hiện tại, chúng tôi chủ yếu sử dụng dữ liệu được thu thập qua khảo sát bằng bảng hỏi với 21 giảng viên, 366 sinh viên năm thứ 3 của 3 cơ sở giáo dục đại học có đào tạo sinh viên

ngành Ngôn ngữ Trung Quốc (định hướng chuyên ngành) tại Việt Nam gồm Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội (U1), Trường Đại học Ngoại thương (U2) và Trường Đại học Thương mại (U3). Kết hợp dữ liệu khảo sát 7 đại diện của 3 doanh nghiệp thường xuyên tiếp nhận thực tập, tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp của 3 trường, gồm Tập đoàn Khoa học kỹ thuật Hồng Hải (I1), Công ty Công nghệ Bao bì Yutoo (I2), Tập đoàn Luxshare (I3).

3.3. Nội dung khảo sát

Nội dung khảo sát được thiết kế trong 3 bảng hỏi sau:

Bảng hỏi 1: Gồm 21 câu hỏi dành cho sinh viên năm thứ 3, khảo sát về mục tiêu việc làm, về giảng viên, chương trình và giáo trình, trình độ tiếng Trung của cá nhân, yếu tố môi trường và thực hành, nhu cầu và đề xuất để cải thiện các yếu tố tác động nâng cao chất lượng học tập tiếng Trung Quốc chuyên ngành của sinh viên. Chủ yếu tập trung khai thác ý kiến đánh giá về các yếu tố tác động trực tiếp của sinh viên qua 15 câu hỏi lựa chọn 1 đáp án duy nhất từ mức độ thấp đến cao ở phần 2 (xem phụ lục 1).

Bảng hỏi 2: Gồm 21 câu hỏi dành cho giảng viên. Chủ yếu tập trung điều tra về năng lực chuyên môn và phương pháp dạy học, ý kiến đánh giá về giáo trình, chương trình, người học, môi trường, điều kiện đầu tư hỗ trợ và đề xuất của cá nhân qua 15 câu hỏi lựa chọn 1 đáp án duy nhất từ mức độ thấp đến cao ở phần 2 (xem phụ lục 2).

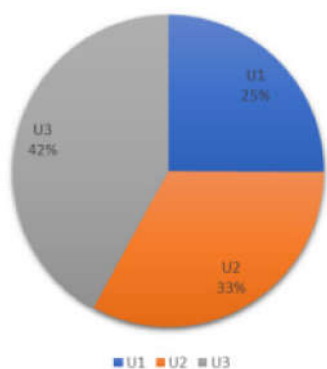
Bảng hỏi 3: Gồm 16 câu hỏi dành cho đại diện tuyển dụng và quản lý nhân sự của doanh nghiệp. Chủ yếu tập trung điều tra về năng lực ngôn ngữ, ý kiến đánh giá về kiến thức chuyên môn và năng lực giao tiếp liên văn hóa, kỹ năng thao tác, thực hành, mong muốn cải thiện, mức độ

sẵn sàng và hình thức hợp tác với cơ sở đào tạo của doanh nghiệp qua 9 câu hỏi lựa chọn 1 đáp án duy nhất từ mức độ thấp đến cao ở phần 2 (xem phụ lục 3).

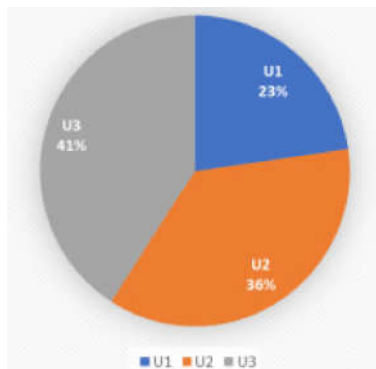
IV. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả khảo sát

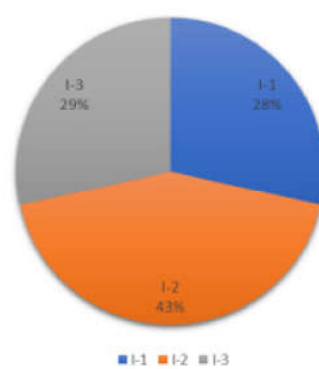
Kết quả khảo sát với số phiếu hỏi phát tới sinh viên là 366 phiếu; số lượng phiếu thu về là 341 phiếu; số phiếu hợp lệ để lấy dữ liệu khảo sát là 307 phiếu



Hình 1. Kết quả khảo sát sinh viên



Hình 2. Kết quả khảo sát giảng viên



Hình 3. Kết quả khảo sát doanh nghiệp

4.2. Thảo luận

4.2.1. Yếu tố giảng viên

Vai trò của giảng viên được đánh giá về kiến thức lý thuyết và thực hành trong lĩnh vực chuyên môn, có phương pháp giảng dạy hiệu quả, có cách ứng xử phù hợp và khả năng hướng dẫn sinh viên hiểu nghi thức, thực hiện giao tiếp liên văn hóa trong công việc.

Kết quả đánh giá của sinh viên về yếu tố giảng viên cho thấy xu hướng chung là sinh viên có sự hài lòng với năng lực chuyên môn và phương pháp dạy học của giảng viên (mean = 3.9175; SD = 0.688).

Kết hợp với kết quả tự đánh giá năng lực của giảng viên cho thấy xu hướng chung là giảng viên đã có sự tự tin nhất định về chuyên môn, năng lực và phương pháp dạy học CSP (mean = 3.835; SD = 0.961).

(S), chiếm 83,88% (U1=77, chiếm 25%; U2=101, chiếm 33%; U3=129, chiếm 42%). Số phiếu hỏi phát tới giảng viên là 21 (U1=5, chiếm 23%; U2=8, chiếm 36%; U3=9, chiếm 41%); số thu về hợp lệ là 21 phiếu (T), chiếm 100%. Số phiếu hỏi phát tới đại diện tuyển dụng và quản lý nhân sự của doanh nghiệp là 07 phiếu; số thu về điều là 07 phiếu hợp lệ (C), chiếm 100% (I1=2; I2=3; I3=2). Kết quả tổng thể như sau:

Phân tích nội dung trả lời các câu hỏi mở trong phiếu điều tra chúng tôi được biết, trong thực tiễn dạy học tiếng Trung, đại đa số giảng viên Việt Nam có nền tảng học thuật và chuyên môn tập trung vào tiếng Trung phổ thông, kiến thức chuyên sâu và kinh nghiệm thực tế trong các lĩnh vực cụ thể như kinh tế, thương mại, du lịch, hay kỹ thuật... chưa thực sự đầy đủ. Sự thiếu chiều sâu này khiến giảng viên gặp khó khăn khi giải thích ngữ liệu, từ vựng chuyên ngành và bối cảnh ngành nghề, dẫn đến việc không thể trả lời thấu đáo các câu hỏi chuyên sâu của sinh viên. Yêu cầu đặt ra là giảng viên CSP vừa phải là “chuyên gia ngôn ngữ” vừa phải kiêm nhiệm “chuyên gia ngành nghề” thì mới đảm đương hiệu quả công việc.

Trong dạy học CSP cũng cần có năng lực về giao tiếp liên văn hóa. Tuy

nhien, giảng viên thường chỉ dừng lại ở cấp độ lý thuyết về văn hóa kinh doanh, kinh nghiệm đàm phán hay việc nắm bắt định dạng văn bản của thường theo khuôn mẫu. Giảng viên Việt Nam chưa thực sự thấu hiểu sâu sắc về những biểu hiện chi tiết trong sự khác biệt văn hóa kinh doanh giữa Việt Nam và Trung Quốc. Điều này làm cho nội dung giảng dạy trở nên nặng về lý thuyết, hạn chế trong việc giúp sinh viên linh hoạt ứng phó trong giao tiếp thực tế và dễ dẫn đến xung đột văn hóa, thất bại trong giao tiếp liên văn hóa.

Giảng dạy CSP yêu cầu gắn với thực tiễn, giao tiếp và tình huống, đa số giảng viên thường áp dụng các phương pháp hiện đại như mô phỏng tình huống, đóng vai, phân tích trường hợp điển hình, hoặc dạy học dựa trên nhiệm vụ. Tuy nhiên phương pháp mô phỏng tình huống giả định, thiếu ngữ cảnh thực cũng làm hạn chế cơ hội sinh viên chuyển hóa kiến thức ngôn ngữ thành năng lực thao tác thực tế.

Theo Dudley Evans and John (1998), giảng viên ngoại ngữ chuyên ngành phải là người có năng lực kép. Để nâng cao chất lượng CSP, giảng viên cần có nền tảng tiếng Trung vững vàng kết hợp với kiến thức chuyên ngành sâu. Do đó, cần đẩy mạnh đào tạo bồi dưỡng chuyên ngành về các lĩnh vực ngoài ngôn ngữ, như kiến thức về logistics, marketing, thương mại điện tử, thông quan điện tử, thanh toán quốc tế... Các chương trình bồi dưỡng hiện tại cho giảng viên tiếng Trung thường mang tính chung chung, thiếu các module chuyên biệt về kiến thức ngành nghề và phương pháp giảng dạy CSP. Việc cộng tác, phối hợp đồng giảng giữa giảng viên CSP và giảng viên chuyên ngành cũng chưa thực hiện được thường xuyên do sự hạn chế về thời gian và năng lực ngôn ngữ

từ phía giảng viên chuyên ngành, khiến cho giảng viên CSP khó cập nhật kiến thức ngành nghề để thay đổi, cập nhật ứng dụng nhanh chóng trong dạy học.

4.2.2. Yếu tố chương trình và giáo trình

Kết quả đánh giá của sinh viên về chương trình và giáo trình có xu hướng nghiêng về mức hấp (mean = 2.835; SD = 0.964), cho thấy sinh viên hiện nay vẫn chưa hài lòng với chương trình và học liệu dạy học CSP.

Kết quả đánh giá của giảng viên về chương trình và giáo trình có sự phân tán tương đối cao và ý kiến của giảng viên nghiêng về mức độ không đồng ý (mean = 2.75; SD = 1.100).

Kết quả khảo sát giáo trình cho thấy, phần lớn giáo trình CSP đang được sử dụng tại Việt Nam hiện nay là gốc, hoặc là bản dịch, hoặc biên soạn lại từ các ấn phẩm của Trung Quốc xuất bản. Điều này gây ra sự lệch pha giữa nội dung dạy học và thực tiễn thị trường bản địa. Bối cảnh, trường hợp điển hình, luật pháp, quy tắc và thói quen kinh doanh như mẫu hợp đồng, phương thức thanh toán... trong giáo trình không hoàn toàn phù hợp với tình hình và môi trường làm việc tại Việt Nam, làm giảm tính ứng dụng cho sinh viên.

Tính xác thực và tính thời sự của giáo trình CSP thể hiện trong ngữ liệu kinh doanh thực tiễn, như hồ sơ dự thầu, báo cáo nghiên cứu thị trường, tờ khai thông quan... khiến cho sinh viên khó nắm bắt các từ ngữ sử dụng trong các tình huống chuyên môn hóa cao.

Trong chương trình đào tạo của nhiều cơ sở giáo dục, nội dung CSP còn mang tính ghép nối cứng nhắc giữa tiếng Trung phổ thông và CSP. Dung lượng dạy học CSP giữa các cơ sở giáo dục

có sự khác biệt khá lớn. Chúng tôi đã tiến hành khảo sát tổng số tín chỉ trong chương trình đào tạo và số tín chỉ học phần CSP của một số trường cho thấy, số tín chỉ học phần CSP của U1 chỉ chiếm 19%; của U2 lần lượt là 32,2%

và 64,1%; của U3 lần lượt là 50,4% và 65%. Tỷ lệ này cho thấy rõ định hướng và trọng tâm đào tạo của các cơ sở giáo dục cũng như dự báo năng lực CSP của sinh viên sau tốt nghiệp. Chi tiết như Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. So sánh số tín chỉ trong chương trình đào tạo của 3 trường

STT	Cơ sở giáo dục	Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo		Số tín chỉ CSP	Tỷ lệ (%)
		Chương trình chuẩn	Chương trình tiên tiến/ Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế		
1	U1	142		27	19.0
2	U2	149		48	32.2
			145	93	64.1
3	U3	131		66	50.4
			131	78	65

Ngoài ra, việc phân bổ thời lượng giữa rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ và truyền thụ kiến thức chuyên ngành chưa đảm bảo tính khoa học, thường ưu tiên giải thích kiến thức chuyên ngành mà thiếu cơ hội thực hành ngôn ngữ.

4.2.3. Yếu tố người học

Sinh viên tự đánh giá năng lực nền tảng của cá nhân có xu hướng chung thiên về mức “Hài lòng” (mean = 3.7557; SD = 1.709). Tuy vậy, ý kiến tự đánh giá của một số sinh viên vẫn chưa có tập trung thống nhất, cho thấy chưa hoàn toàn tin cậy chắc chắn về năng lực nền tảng của bản thân có thể đáp ứng yêu cầu học tập CSP.

Kết quả đánh giá năng lực người học từ phía giảng viên cho thấy có sự đồng thuận cao (mean = 4; SD = 0.67). Giảng viên đánh giá năng lực của sinh viên là phù hợp để học tập CSP.

Để có thêm sự đánh giá mang tính khách quan, chúng tôi còn kết hợp với kết quả khảo sát đánh giá năng lực của sinh viên từ phía doanh nghiệp sử dụng nhân

sự. Đại diện các doanh nghiệp đều đánh giá năng lực của sinh viên có thể đáp ứng được yêu cầu của công việc (mean = 4; SD = 0.843).

Trong đào tạo CSP yêu cầu người học cần có nền tảng CG tương đối vững chắc. Đa số sinh viên khi bước vào giai đoạn học CSP đều đã nắm bắt được lượng từ vựng, ngữ pháp và khả năng đọc cơ bản đạt yêu cầu. Việc chuyển sang học chuyên ngành khi nền tảng ngôn ngữ, kiến thức đã vững giúp giảm tải áp lực lớn và là tăng hiệu quả học tập của sinh viên.

Đánh giá về sự ảnh hưởng chuyển di từ tiếng mẹ đẻ (tiếng Việt) đối với việc học tập CSP cho thấy khi nhận diện một số điểm tương đồng về ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp, cũng tồn tại sự khác biệt rõ rệt. Ví dụ, trật tự ngữ pháp, thói quen sử dụng loại từ của tiếng Việt có thể tạo ra ảnh hưởng tích cực đối với việc học các điểm ngữ pháp CSP, sinh viên tránh mắc lỗi sẽ làm tăng hiệu quả học tập của sinh viên.

Trong phân tích mục tiêu nghề nghiệp cho thấy nhu cầu đa dạng của sinh

viên, ví dụ một số sinh viên muốn làm thương mại điện tử xuyên biên giới, một số hướng tới dịch vụ du lịch, một số muốn trở thành phiên dịch viên... Với các định hướng nghề nghiệp rõ ràng như vậy, sinh viên thường có động lực học tập về CSP, họ cảm thấy cần học tập, tích lũy kiến thức, kỹ năng để chuẩn bị cho công việc trong tương lai.

4.2.4. *Yếu tố trường học và môi trường*

Kết quả đánh giá về trường học và môi trường của sinh viên cho thấy cơ sở vật chất, hợp tác đào tạo, việc tham quan, thực tập doanh nghiệp cơ bản đáp ứng nhu cầu của đa số sinh viên trong học tập CSP (mean = 3.5825; SD = 0.998) .

Kết quả đánh giá về trường học và môi trường của giảng viên (mean = 3.665; SD = 0.608) cho thấy giảng viên cơ bản hài lòng về cơ sở vật chất và sự hợp tác hỗ trợ đào tạo CSP.

Chương trình đào tạo CSP về bản chất vốn có tính liên ngành. Ở nhiều cơ sở giáo dục Việt Nam, việc giảng dạy ngôn ngữ do khoa ngoại ngữ đảm nhận, còn kiến thức chuyên ngành (như kế toán, logistics, ngoại thương...) do khoa chuyên ngành chịu trách nhiệm, giữa hai khoa thường có cơ chế phối hợp và phân nhiệm giảng dạy. Cơ chế “Cơ chế phối hợp liên khoa” này nếu phối hợp không đảm bảo có thể dẫn đến việc giảng dạy kiến thức chuyên ngành không đầy đủ, thiếu thống nhất, trùng lặp, thậm chí việc ứng dụng ngôn ngữ có thể bị tách rời khỏi bối cảnh chuyên môn.

Thực hành là cốt lõi để kiểm nghiệm chất lượng giảng dạy CSP. Các cơ sở đào tạo phổ biến là bố trí các phòng thí nghiệm mô phỏng kinh doanh hiện đại, phòng luyện phiên dịch/ biên dịch và các nền tảng

thực hành khác trong khuôn viên trường. Đồng thời cũng thiết lập mối quan hệ hợp tác thực tập/ kiến tập, thực hành ngoài trường với các doanh nghiệp để cung cấp đầy đủ hơn điều kiện và cơ hội cho sinh viên áp dụng và kiểm nghiệm những gì đã học trong môi trường làm việc thực tế.

Giảng dạy CSP cần một lượng lớn cơ sở dữ liệu chuyên ngành, tài nguyên đa phương tiện cần cập nhật và tăng cường cơ hội trao đổi với doanh nghiệp cũng như giao lưu nắm bắt động thái mới của quốc tế. Mức đầu tư và chi phí vận hành tương đối cao, yêu cầu các cơ sở giáo dục cần bố trí kịp thời và đầy đủ nguồn lực để xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cải tiến nội dung chương trình, bổ sung học liệu, duy trì bảo dưỡng thiết bị phục vụ cho đào tạo.

4.3. *Phân tích theo mô hình SWOT*

Phân tích SWOT là công cụ hữu hiệu để đánh giá các yếu tố nội bộ (Điểm mạnh, Điểm yếu) và yếu tố bên ngoài (Cơ hội, Thách thức) ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo CSP tại Việt Nam. Kết quả phân tích chỉ ra những điểm cốt lõi sau:

4.3.1. *Yếu tố nội bộ*

(1) Điểm mạnh (Strengths - S): Đào tạo CSP tại Việt Nam có lợi thế từ nhu cầu thị trường lớn và triển vọng cơ hội việc làm rõ ràng đã thúc đẩy động lực học tập mạnh mẽ từ sinh viên. Các cơ sở giáo dục đều đã xây dựng chương trình đào tạo theo quy định. Sự gần gũi về địa lý và văn hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc cũng tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên trong việc tiếp thu kiến thức liên văn hóa.

(2) Điểm yếu (Weaknesses - W): Hạn chế lớn nhất là sự thiếu hụt nghiêm trọng giảng viên được đào tạo đúng chuyên môn về CSP. Tiếp theo là trong

môi trường mô phỏng giả định, sẽ dẫn tới sự thiếu hụt kinh nghiệm thực tế và kỹ năng giao tiếp liên văn hóa. Giáo trình CSP có mức độ bản địa hóa thấp, không phù hợp với môi trường làm việc tại Việt Nam. Bên cạnh đó, chương trình học chưa đầy đủ dung lượng chuyên ngành, còn thiếu cơ chế phối hợp và hỗ trợ liên ngành.

4.3.2. Yếu tố bên ngoài

(1) Cơ hội (Opportunities - O): Quan hệ đặc biệt giữa Việt Nam và Trung Quốc đã tạo ra nhu cầu nhân lực chuyên ngành khá lớn và mang tính ổn định. Sự tiến bộ của công nghệ thông tin (trí tuệ nhân tạo, kho ngữ liệu điện tử) đã cung cấp sự hỗ trợ kỹ thuật mạnh mẽ cho việc phát triển tài liệu và đổi mới phương pháp giảng dạy. Mô hình đào tạo CSP ở Việt Nam hiện tạo có thể tham khảo cách làm của ESP trong nước và quốc tế.

(2) Thách thức (Threats - T): Đào tạo CSP tại Việt Nam phải đối mặt với rủi ro lạc hậu do tốc độ thay đổi nhu cầu thị trường nhanh hơn tốc độ cập nhật chương trình học. Nhân lực CSP phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ nhân lực ngôn ngữ chuyên ngành khác ESP, tiếng Hàn chuyên ngành, tiếng Nhật chuyên ngành... Thêm vào đó, sự biến động của môi trường kinh tế vĩ mô và chính sách xuất nhập khẩu, chính sách thuế quan, ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo, tự động hóa có thể ảnh hưởng đến quy mô đầu tư của các doanh nghiệp Trung Quốc vào Việt Nam, gây tác động đến sự ổn định của nhu cầu nhân lực CSP.

V. Kết luận

5.1. Các kết quả nghiên cứu chính

Thông qua việc phân tích các yếu tố tác động đến chất lượng đào tạo CSP tại Việt Nam, nghiên cứu đã làm rõ những ảnh hưởng chính, gồm: Thứ nhất, yếu tố

giảng viên liên quan mật thiết tới kiến thức chuyên môn, năng lực giao tiếp liên văn hóa, phương pháp dạy học và bồi dưỡng; Thứ hai, yếu tố giáo trình và chương trình học, với yêu cầu cao về dung lượng chuyên ngành, mức độ bản địa hóa, sự phù hợp với nhu cầu nghề nghiệp tại Việt Nam; Thứ ba, yếu tố người học, chủ yếu là việc đảm bảo kiến thức nền tảng CG, biết tận dụng lợi thế so sánh ngôn ngữ và xác định mục tiêu, động cơ học tập CSP; Thứ tư, yếu tố trường học và môi trường, đó là cơ chế phối hợp liên ngành và nền tảng dạy học thực hành.

5.2. Kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy

5.2.1. Hoàn thiện đội ngũ giảng viên

Xây dựng đội ngũ giảng viên kép (CG và CSP). Các cơ sở giáo dục cần hợp tác với doanh nghiệp để mời chuyên gia ngành nghề đồng giảng, đưa kinh nghiệm thực tế vào nội dung bài giảng. Thiết lập quỹ tài trợ để khuyến khích giảng viên CG tham gia bồi dưỡng chuyên môn và tăng cường năng lực giao tiếp liên văn hóa, đảm bảo họ có đủ năng lực dạy học trong bối cảnh mới.

5.2.2. Biên soạn giáo trình CSP phù hợp với tình hình Việt Nam

Biên soạn giáo trình có nội dung sử dụng dữ liệu kinh tế, khung pháp lý và các trường hợp tại Việt Nam. Bên cạnh đó xây dựng kho ngữ liệu được cập nhật thường xuyên, mang tính ứng dụng cao, giúp sinh viên tiếp xúc với ngôn ngữ thực tế. Mục tiêu của việc cải tiến chương trình và giáo trình mới không chỉ là cung cấp kiến thức và từ vựng chuyên ngành mà còn thông qua đó giúp sinh viên nhanh chóng có được phương pháp học tập độc lập, tự chủ tìm hiểu và nắm bắt ngôn ngữ của chuyên ngành. Nội dung cần bám sát mục đích

học tập, cập nhật các khái niệm mới, xu hướng phát triển mới và lồng ghép việc rèn luyện kỹ năng đọc hiểu chuyên ngành. Cần liên tục điều chỉnh chương trình và tài liệu dựa trên nhu cầu thực tiễn của sinh viên.

5.2.3. Hỗ trợ người học tích lũy kiến thức và rèn luyện kỹ năng

Đẩy mạnh phương pháp thực hành lấy người học làm trung tâm như dạy học theo nhiệm vụ, dạy học theo sự án... Thông qua các nhiệm vụ mô phỏng đàm phán, khảo sát thị trường, sinh viên sẽ rèn luyện được việc chuyển hóa kiến thức ngôn ngữ thành năng lực làm việc thực tế.

5.2.4. Thiết lập cơ chế hợp tác chuyên môn và hỗ trợ thực hành

Thiết lập cơ chế phối hợp trong nhà trường, hợp tác với doanh nghiệp để tổ chức dạy học chuyên ngành, thẩm định chương trình và thành lập cơ sở thực tập thực hành cho sinh viên. Cơ chế này giúp giảng viên cập nhật kiến thức, đảm bảo chương trình đào tạo luôn bám sát nhu cầu thị trường, doanh nghiệp tuyển dụng được nguồn nhân lực chất lượng tốt.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Cam, T. T. (2022). Discussion on the Linguistic Characteristics of Technical Chinese. In *Proceedings of the National Conference: Research and teaching with future career application trends* (pp. 43-50). School of Foreign Languages and Tourism, Hanoi University of Industry.
- [2]. Cam, T. T., & Vu, P. T. (2023). Some Theoretical and Practical Issues in Teaching Business Chinese to Vietnamese Students. In *Proceedings of the 2023 International Conference: Teaching and learning business Chinese and interdisciplinary research* (pp. 32-47). Foreign Trade University - East China Normal University, Hanoi University of Industry.
- [3]. Dan, Y. M. & An, R. (2009). An Exploratory Analysis of Chinese for Specific Purposes (CSP) Curriculum Design: Taking the Course “Scientific and Technological Chinese” as an Example. *Journal of Southwest Minzu University (Humanities and Social Sciences Edition)*, 2009/08(216), 258-263.
- [4]. Dudley-Evans, T., & John, St. M. J. (1998). *Developments in English for Specific Purpose*. Cambridge University Press. https://books.google.com.vn/books/about/Developments_in_English_for_Specific_Pur.html?id=FY5ChNRKtxwC&redir_esc=y
- [5]. Lam, Q. D. (2011). English for Specific Purposes - Some Issues Concerning Teaching Content. *Journal of Language and Life*, 11(193), 27-32. <https://vjol.info.vn/index.php/NNDS/article/view/15840/14239>
- [6]. Le, Q. S. (2023). Research on a New Model for Cultivating Dual Talents in Commercial Language - Pilot training in interdisciplinary Chinese commercial language at Foreign Trade University. In *Proceedings of the 2023 International Conference: Teaching and learning business Chinese and interdisciplinary research* (pp. 14-25). Foreign Trade University - East China Normal University - Hanoi University of Industry.
- [7]. Li, Q. (2011). Teaching Chinese for Specific Purposes and Its Textbook. *Apply Linguistics Journal*, 79(3), 110-117.
- [8]. Nguyen, N. Q. (2022). Status of teaching and some recommendations to improve the teaching of Tourism - Hotel Chinese at Hanoi University of Industry. In *Proceedings of the*

- National Conference: Research and teaching with future career application trends* (pp. 137-144). School of Foreign Languages and Tourism, Hanoi University of Industry.
- [9]. Nguyen, T. T. H. (2015). *A Study on the Theory and Practice of Compiling Business Chinese Textbooks for Vietnamese Learners*. Doctoral thesis in the Major of Theory and Methodology of Teaching Chinese Language, VNU University of Languages and International Studies.
- [10]. Nguyen, V. K. (2022). Chinese Language Training with Future Career Application Trends: Some practical contents. In *Proceedings of the National Conference: Research and teaching with future career application trends* (pp. 13-22). School of Foreign Languages and Tourism, Hanoi University of Industry.
- [11]. Nguyen, X. T. (2009). The nature of professional language. *VNU Journal of Science, Foreign Languages* 25(2009), 23-30.
- [12]. Pham, T. T. (2022). Teaching and Learning Specialized Chinese Languages in the Background of International Integration at Hanoi University of Industry: Challenges and Solutions. In *Proceedings of the National Conference: Research and teaching with future career application trends* (pp. 266-271). School of Foreign Languages and Tourism, Hanoi University of Industry.
- [13]. Tran, A. N. (2023). A Contrastive Study of Economic and Trade Terminology in Chinese and Vietnamese. *Ministerial-level Scientific and Technological Project*, Code B2019-MHN-04.
- [14]. Zhang, L. (2013). The Emergence of Teaching Chinese for Specific Purposes in Modern Sense. *International Chinese Language Education Journal*, 2, 99-107.
- [15]. Zhang, L. (2006). Analysis of Needs in Business Chinese Teaching. *Language Teaching and Research*, 2006(03), 55-60.
- [16]. Zhou, Y. S. (2014). Issues of Specialized Vocabulary in Chinese for Specific Purposes Teaching - Based on the Perspective of Traditional Chinese Medicine. *Language Application Research*, 2014(10), 81-84.

A DISCUSSION ON FACTORS AFFECTING THE QUALITY OF CHINESE FOR SPECIFIC PURPOSES TRAINING IN VIETNAM IN THE NEW SITUATION

Cam Tu Tai¹, Vu Phuong Thao²

Abstract: *The current cooperation between Vietnam and China urgently needs Chinese language specialists in professional fields (CSP) who possess specialized knowledge and cross-cultural communication competence. However, the quality of CSP training currently faces both challenges and opportunities. This paper analyzes the factors affecting the quality of CSP training in Vietnam and highlights key related issues. The results show that the core factors influencing the quality of teaching and learning are related to lecturers' specialized knowledge; curriculum and textbooks; learners' Chinese proficiency and career demands; and the mechanism for coordination and connection within the teaching and practical environment. Based on these findings, we proceeded to analyze, compare, and evaluate, clearly identifying the strengths, weaknesses, threats, opportunities, and proposing solutions to provide further theoretical and practical basis, contributing to the improvement of the quality of CSP training in Vietnam in today's context.*

Keywords: *quality, teaching and learning, impact, Chinese for Specific Purposes (CSP), Vietnam*

¹ Hanoi University of Industry

² University of Languages and International Studies - Vietnam National University, Hanoi